cì tàn

刺探

verb · to spy; to pry

Example Sentences

tā xǐ huān cì tàn bié rén de mì mì
他喜欢刺探别人的秘密。

He likes to pry into others' secrets.

jiàn dié shì tú cì tàn jūn shì qíng bào
间谍试图刺探军事情报。

The spy tried to gather military intelligence.

gōng sī huái yí yǒu rén cì tàn shāng yè jī mì
公司怀疑有人刺探商业机密。

The company suspects someone is spying on trade secrets.

Trace each character, then write the word on your own.

刺 刺 刺 刺 刺 刺 刺 刺 刺 刺 刺

探 探 探 探 探 探 探 探 探 探 探

探 探 探